

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1608 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Thuận, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**của huyện Đức Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;*

*Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Đức Linh tại Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021, Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022, Báo cáo số 176/BC-UBND 22 tháng 6 năm 2022 và của Giám đốc Sở Tài*

nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 12 tháng 7 năm 2022.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Phụ lục 3 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022*)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Đăng**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐỨC LINH**  
(Kèm theo Quyết định số: 1608/QĐ-UBND ngày 28 /7/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
-1	-2	-3	(4)=(5)+(6)+(-)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.602,21</b>	<b>2.822,68</b>	<b>3.156,73</b>	<b>8.578,20</b>	<b>5.107,26</b>	<b>6.493,30</b>	<b>5.135,60</b>	<b>4.413,45</b>	<b>2.933,69</b>	<b>2.367,83</b>	<b>6.240,51</b>	<b>3.571,95</b>	<b>3.781,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.773,25</b>	<b>2.327,32</b>	<b>2.681,36</b>	<b>8.222,05</b>	<b>4.794,50</b>	<b>6.049,41</b>	<b>4.542,72</b>	<b>4.097,39</b>	<b>2.548,89</b>	<b>2.129,25</b>	<b>5.166,73</b>	<b>3.036,53</b>	<b>3.177,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9 126,67	1 043,87	1 346,68	1 185,58	954,68	1 301,67	2 200,00	92,21	517,07	158,68	99,58	44,42	182,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.391,35</i>	<i>1.039,26</i>	<i>1.286,32</i>	<i>1.157,33</i>	<i>954,68</i>	<i>1.300,42</i>	<i>2.162,46</i>		<i>250,06</i>	<i>138,21</i>	<i>30,64</i>		<i>71,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	690,94	65,88	48,25	79,09	39,68	84,78	77,38	35,43	32,31	22,15	73,06	35,50	97,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31 727,40	1 095,50	1 182,17	4 715,63	1 454,35	2 966,11	2 059,29	3 966,44	1 964,72	1 887,81	4 841,40	2 875,52	2 718,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2 550,00			1 008,80	1 097,56	443,65							
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	3 493,86			1 153,06	1 135,25	1 205,55							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	773,30	104,15	104,25	56,19	103,70	45,06	204,33	2,31	34,04	45,08	31,11	14,59	28,50
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	411,08	17,92		23,70	9,29	2,60	1,73	1,00	0,75	15,54	121,58	66,50	150,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.821,26</b>	<b>495,36</b>	<b>475,37</b>	<b>356,15</b>	<b>312,76</b>	<b>443,89</b>	<b>592,88</b>	<b>316,06</b>	<b>384,81</b>	<b>238,58</b>	<b>1.066,08</b>	<b>535,42</b>	<b>603,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,58			101,00	0,76		24,25	3,43	13,14				
2.2	Đất an ninh	CAN	926,75	2,57	0,09	0,12			2,37		0,10	5,21	505,18		411,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	248,83	23,20			30,82	11,28				1,27		182,26	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,95	15,53	2,29	11,87	1,09	7,90	1,24	0,72	0,24	0,37	12,23	1,46	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,90	7,71		1,66		20,04	16,86	18,68	5,17	26,75	15,35	17,41	12,29
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,85			1,50		18,20					18,15		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,98			5,69	6,71	2,00		7,50	20,31		22,60	7,62	1,57
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 942,91	220,81	210,21	83,90	137,20	178,88	298,92	120,56	130,56	65,24	284,27	127,95	84,40
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.063,71</i>	<i>151,40</i>	<i>103,53</i>	<i>51,06</i>	<i>65,70</i>	<i>114,59</i>	<i>154,18</i>	<i>69,31</i>	<i>63,50</i>	<i>47,38</i>	<i>94,26</i>	<i>80,59</i>	<i>68,21</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>485,95</i>	<i>35,52</i>	<i>76,04</i>	<i>20,76</i>	<i>45,94</i>	<i>33,09</i>	<i>57,40</i>		<i>26,47</i>	<i>4,94</i>	<i>177,56</i>	<i>3,02</i>	<i>5,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,69</i>	<i>0,18</i>	<i>0,39</i>	<i>0,07</i>	<i>0,12</i>	<i>1,49</i>	<i>0,19</i>	<i>0,37</i>	<i>0,18</i>	<i>0,50</i>		<i>0,21</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,18</i>	<i>0,13</i>	<i>0,07</i>	<i>0,14</i>	<i>0,62</i>	<i>1,21</i>	<i>3,19</i>	<i>0,57</i>	<i>0,26</i>	<i>0,37</i>	<i>0,25</i>	<i>1,96</i>	<i>2,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,25</i>	<i>9,88</i>	<i>9,47</i>	<i>4,40</i>	<i>3,81</i>	<i>8,13</i>	<i>6,27</i>	<i>2,14</i>	<i>3,88</i>	<i>3,05</i>	<i>2,35</i>	<i>6,63</i>	<i>4,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,30</i>	<i>4,87</i>	<i>0,50</i>	<i>2,34</i>	<i>1,39</i>	<i>6,81</i>	<i>4,02</i>	<i>1,96</i>	<i>0,88</i>	<i>0,92</i>	<i>0,62</i>	-	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>85,52</i>				<i>0,13</i>			<i>39,60</i>	<i>25,40</i>			<i>20,39</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,28</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>	<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>		<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>33,30</i>						<i>33,30</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>13,81</i>					<i>0,08</i>	<i>0,20</i>	<i>13,53</i>					
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>33,43</i>	<i>2,28</i>	<i>3,06</i>	<i>1,57</i>	<i>1,84</i>	<i>1,93</i>	<i>2,51</i>	<i>1,21</i>	<i>4,87</i>	<i>2,57</i>	<i>3,31</i>	<i>5,53</i>	<i>2,75</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
-1	-2	-3	(4)=(5)+(6)+...	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,58	15,77	16,35	2,90	16,75	10,95	23,53	5,17	4,57	5,12	5,55	9,25	0,66
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,49	0,77	0,58	0,73	0,46	0,77	0,23	0,48	0,37	0,34	0,36	0,87
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,54	3,24	6,30										
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	798,39			69,51	51,31	90,92	109,10	87,66	64,60	60,09	42,95	167,10	55,14
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	255,36	132,44	122,92										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,84	11,03	3,09	7,26	2,56	1,55	4,55	1,08	1,32	1,19	0,79	1,63	0,81
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49	0,04	0,23			0,50	0,43	0,14	0,15				
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	888,14	58,37	45,24	67,04	62,07	111,83	92,64	76,28	118,22	27,55	160,34	29,98	38,57
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,73	20,43	85,01	6,60	20,25	0,78	42,53		31,01	50,90	4,22		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,70</b>										7,70		



Phụ lục 3

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐỨC LINH**  
(Kèm theo Quyết định số: 1608 /QĐ-UBND ngày 28 /7/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mế Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>335,11</b>	<b>15,39</b>	<b>9,97</b>	<b>16,90</b>	<b>17,61</b>	<b>29,38</b>	<b>7,49</b>	<b>59,28</b>	<b>46,34</b>	<b>11,99</b>	<b>41,85</b>	<b>69,18</b>	<b>9,73</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,67	3,84	0,60		12,81	7,00	0,61	0,30	2,50	0,50	0,50	0,90	1,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>23,02</i>				<i>12,81</i>	<i>7,00</i>	<i>0,20</i>		<i>2,00</i>				<i>1,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,95	10,75		0,60	3,00	0,60	1,00	16,00			4,70	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,77	0,80	9,37	16,90	4,20	2,66	6,28	57,98	27,84	11,49	36,65	67,98	8,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,72					16,72							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>52,06</b>	<b>0,30</b>	<b>14,70</b>		<b>4,90</b>	<b>7,50</b>	<b>10,66</b>		<b>5,00</b>		<b>2,00</b>	<b>5,00</b>	<b>2,00</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,06	0,30	14,70		4,90	7,50	10,66		5,00		2,00	5,00	2,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,71</b>	<b>0,60</b>							<b>0,11</b>				

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.